

Số: 1415 /GPMT-SNNMT

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 9 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 5534/SNNMT-VP ngày 22/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công nhiệm vụ các Phó Giám đốc Sở, Thủ trưởng các phòng thuộc Sở, Chi cục trưởng các chi cục thuộc Sở thực hiện các nội dung liên quan đến thủ tục hành chính;

Xét Văn bản số 208/CV-OFBK ngày 03/9/2026 của Công ty Cổ phần Onsen Fuji Bắc Kạn về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quảng Chu (phần diện tích 29,9ha), hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1301/CCBVMT-CM ngày 05/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Onsen Fuji Bắc Kạn, địa chỉ tại Khu công nghiệp Thanh Bình, xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quảng Chu (phần diện tích 29,9ha) tại xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Quảng Chu (phần diện tích 29,9ha).

1.2. Địa điểm dự án: Xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số: 4700280279 đăng ký lần đầu ngày 24/7/2020, thay đổi lần thứ 6 ngày 29/6/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp.

Quyết định thành lập và các quyết định điều chỉnh quyết định thành lập cụm công nghiệp Quảng Chu gồm: Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; Quyết định số 1262/QĐ-UBND ngày 19/7/2021; Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 07/4/2023; Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 10/7/2024; Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 và Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 18/6/2026.

1.4. Mã số thuế: 4700280279.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tập trung; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào Cụm công nghiệp Quảng Chu (phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

STT	Tên ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	
1.1	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	C1610
1.2	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	C1621
1.3	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	C1622
1.4	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	C1629
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm	
2.1	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	C1010
2.2	Chế biến và bảo quản rau quả	C1030

2.3	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	C1040
2.4	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C1050
2.5	Sản xuất thực phẩm khác	C107
3	Sản xuất đồ uống	C110
4	Sản xuất giày, dép	C1520
5	Sản xuất trang phục	
5.1	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C1410
5.2	Sản xuất trang phục đan móc	C1430
6	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	
6.1	Sản xuất pin mặt trời, tấm pin mặt trời và bộ biến tần quang điện	C2611
6.2	Sản xuất linh kiện điện tử khác	C2619
7	Sản xuất thiết bị điện	
7.1	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	C2731
7.2	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	C2732
7.3	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	C2733
7.4	Sản xuất thiết bị điện khác	C2790
8	Sản xuất kim loại	
8.1	Sản xuất sắt, thép, gang	C2410
8.2	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	C2420
8.3	Đúc sắt, thép	C2431
8.4	Đúc kim loại màu	C2432
9	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	
9.1	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C2511
9.2	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	C2512
9.3	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C2599
10	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	
10.1	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)	C2817
10.2	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	C2818
10.3	Sản xuất máy thông dụng khác	C2819

11	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	
11.1	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	C239
11.2	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	C2399
12	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E3600
13	Thoát nước và xử lý nước thải	E3700
14	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy^(*)	
14.1	Sản xuất giấy và bìa	C1701
14.2	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	C1702
14.3	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất bột giấy, các sản phẩm từ bột giấy và giấy phế liệu)	C1709
15	Dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hoá và dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương	
15.1	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H5210
15.2	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	H522
Ghi chú: (*) Ngành nghề sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giữ theo hiện trạng do đã cấp đăng ký đầu tư, trong đó 06 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm: (1) Dự án nhà máy sản xuất giấy Linh Anh, công suất sản xuất giấy Tissue dạng cuộn là 9.920 tấn/năm và giấy nhãn (Kraft) là 10.500 tấn/năm; (2) Dự án Nhà máy sản xuất giấy Việt Đức - Bắc Kạn, công suất 24.180 tấn sản phẩm/năm; (3) Dự án Nhà máy sản xuất giấy Hoàng Anh, công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm; (4) Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất giấy Hoà An Phước, công suất giai đoạn 1 là 12.000 tấn sản phẩm/năm; công suất giai đoạn 2 là 30.000 tấn sản phẩm bao bì bằng giấy và bìa/năm từ giấy và bìa thành phẩm; (5) Dự án nhà máy sản xuất giấy Trường Thuận, công suất 37.200 tấn sản phẩm/năm; (6) Dự án nhà máy sản xuất giấy Đức Anh, công suất 8.370 tấn/năm.		

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích của dự án: 29,9ha, trong đó diện tích khu 1 là 16,3ha và diện tích khu 2 là 13,6ha.

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Chủ dự án không đăng ký xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Onsen Fuji Bắc Kạn được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Onsen Fuji Bắc Kạn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Chợ Mới và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Onsen Fuji Bắc Kạn;
- Sở Công Thương;
- UBND xã Chợ Mới;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm Khuyến nông tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, BVMT.

Longdn.08b

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Minh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1415/GPMT-SNNMT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các dự án thứ cấp trong cụm công nghiệp (CCN).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng điều hành CCN và từ khu vực các trạm xử lý nước thải (XLNT) của CCN.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ trạm xử lý nước cấp (nước từ quá trình lọc nước, quá trình rửa lọc và nước từ quá trình ép bùn).
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động của máy ép bùn tại 02 trạm XLNT của CCN.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: Gồm 02 dòng nước thải sau xử lý tại 02 trạm XLNT ra nguồn tiếp nhận suối Hang Tỳ tại 02 cửa xả sau đó chảy ra sông Cầu, trong đó gồm: 01 dòng nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 400m³/ngày tại khu 1 được dẫn theo đường ống HDPE D110 xả ra suối Hang Tỳ và 01 dòng nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 1.000m³/ngày tại khu 2 được dẫn theo đường ống HDPE D160 xả ra suối Hang Tỳ.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Hang Tỳ, sau đó chảy ra sông Cầu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Suối Hang Tỳ thuộc địa phận xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiều 3°), trong đó gồm:

+ 01 cửa xả nước thải của trạm XLNT công suất 400m³/ngày tại khu 1: X = 2414399,23; Y = 425785,87;

+ 01 cửa xả nước thải của trạm XLNT công suất 1.000m³/ngày tại khu 2: X = 2414698,36; Y = 426347,47.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.400m³/ngày (tương đương 58,33m³/giờ), trong đó:

- Tại khu 1: 400m³/ngày (tương đương 16,67m³/giờ).
- Tại khu 2: 1.000m³/ngày (tương đương 41,67m³/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 400m³/ngày được dẫn theo đường ống HDPE D110 xả ra suối Hang Tỳ, sau đó chảy ra sông Cầu.

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 1.000m³/ngày được dẫn theo đường ống HDPE D160 xả ra suối Hang Tỳ, sau đó chảy ra sông Cầu.

- Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K_q = 0,9, K_f = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,1) và QCVN 40:2025/BTNMT (cột A, Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K _q = 0,9, K _f = 1	QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột A, K _q = 0,9, K _f = 1,1	QCVN 40:2025/BTNMT (cột A, Bảng 2)		
1	Nhiệt độ	°C	40	-	-	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9	-	-		
3	COD	mg/l	67,5	-	-		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45	-	-		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	-	-		
6	Độ màu	Pt/Co	45	-	-	03 tháng /lần	Không áp dụng
7	BOD ₅	mg/l	27	-	-		
8	As	mg/l	0,045	-	-		
9	Hg	mg/l	0,0045	-	-		
10	Pb	mg/l	0,09	-	-		
11	Cd	mg/l	0,045	-	-		
12	Crom (VI)	mg/l	0,045	-	-		
13	Crom (III)	mg/l	0,18	-	-		
14	Cu	mg/l	1,8	-	-		
15	Zn	mg/l	2,7	-	-		
16	Ni	mg/l	0,18	-	-		
17	Mn	mg/l	0,45	-	-		
18	Fe	mg/l	0,9	-	-		
19	Tổng Xianua	mg/l	0,063	-	-		
20	Tổng phenol	mg/l	0,09	-	-		

21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	-	-		
22	Sunfua	mg/l	0,018	-	-		
23	Florua	mg/l	4,5	-	-		
24	Tổng nitơ	mg/l	18	-	-		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,6	-	-		
26	Clorua	mg/l	450	-	-		
27	Clo dư	mg/l	0,9	-	-		
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	-	-		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	-	-		
30	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3000	-	-		
31	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	-	-	$\leq 0,3$	01 năm /lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	-	-		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,27	-	-		
34	Tổng PCB	mg/l	0,0027	-	-		
35	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	-	7,425	-		
36	Dioxin	pgTEQ/l	-	10	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sau xử lý nội bộ tại các nhà máy thứ cấp trong CCN đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN được đầu nối vào hệ thống đường ống dẫn nước thải bằng cống bê tông D300 dẫn nước thải về 02 trạm XLNT của CCN để xử lý.

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng điều hành CCN và từ khu vực các trạm XLNT của CCN được thu gom theo đường ống PVC D110 dẫn nước thải về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống đường ống dẫn nước thải bằng cống bê tông D300 dẫn nước thải về 02 trạm XLNT của CCN để xử lý.

- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ trạm xử lý nước cấp (nước từ quá trình lọc nước, quá trình rửa lọc và nước từ quá trình ép bùn) được thu gom, đầu

nối vào hệ thống đường ống dẫn nước thải bằng cống bê tông D300 dẫn nước thải về 02 trạm XLNT của CCN để xử lý.

- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ hoạt động của máy ép bùn tại 02 trạm XLNT của CCN được thu gom theo đường ống D110 dẫn nước thải về 02 trạm XLNT của CCN để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: 03 bể tự hoại thể tích $9\text{m}^3/\text{bể}$ (trong đó: 01 bể tại khu vực nhà điều hành CCN và tại mỗi trạm XLNT bố trí 01 bể tự hoại).

- Trạm XLNT tập trung: Gồm 02 trạm XLNT, trong đó gồm 01 trạm XLNT công suất $400\text{m}^3/\text{ngày}$ và 01 trạm XLNT công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$. Quy trình công nghệ xử lý nước thải của 02 trạm XLNT có quy trình công nghệ tương tự nhau, cụ thể như sau:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu gom (bố trí song chắn rác thô) → Máy bơm → Bể tách dầu và lắng cát (bố trí song chắn rác tinh) → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể phân phối nước → Bể Anoxic (bể thiếu khí) → Bể Aerotank (bể hiếu khí) → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đáp ứng đạt quy chuẩn môi trường → Mương quan trắc → Hồ bơm thoát nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận (suối Hang Tỳ, sau đó chảy vào sông Cầu).

Trong đó, trạm XLNT công suất $400\text{m}^3/\text{ngày}$ có bố trí tháp xử lý khí mùi và đảm bảo khoảng cách đến an toàn môi trường theo quy định; trạm XLNT công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ không bố trí tháp xử lý khí, mùi nhưng đảm bảo khoảng cách đến an toàn môi trường tối thiểu 100m đáp ứng QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và QCVN 01:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

Máy móc, thiết bị trạm XLNT được bố trí hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành luân phiên, liên tục trạm XLNT gồm:

- Máy móc, thiết bị trạm XLNT công suất $400\text{m}^3/\text{ngày}$ gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Vật liệu, hóa chất
1	Hồ thu gom	- Thể tích: 30m^3 . - Kích thước: $(3,0 \times 2,0 \times 5,0)\text{m}$.	02 máy bơm nước thải công suất $20\text{m}^3/\text{giờ}/\text{máy}$ ($1,5\text{kW}$)	
2	Bể tách dầu, lắng cát	- Thể tích: $33,8\text{m}^3$. - Kích thước: $(4,5 \times 1,5 \times 5)\text{m}$.	01 máy bơm hút cặn công suất $6\text{m}^3/\text{giờ}/\text{máy}$ ($0,75\text{kW}$)	
3	Bể điều hòa	- Thể tích: 153m^3 . - Kích thước: $(6,8 \times 4,5 \times 5)\text{m}$.	02 máy bơm nước thải công suất $16,7\text{m}^3/\text{giờ}/\text{máy}$ ($0,75\text{kW}$)	
4	Bể điều chỉnh pH	- Thể tích: $4,5\text{m}^3$. - Kích thước: $(1,0 \times 0,9 \times 5)\text{m}$.	02 máy bơm định lượng Axit và 02 bơm	H_2SO_4 NaOH

			định lượng NaOH công suất 120 lít/giờ/máy (0,25kW)	
5	Bể keo tụ	- Thể tích 4,5m ³ . - Kích thước: (1,0x0,9x5)m.	02 bơm định lượng PAC công suất 120 lít/giờ/máy (0,25kW)	PAC
6	Bể tạo bông	- Thể tích: 7,0m ³ . - Kích thước: (1,4x1,0 x5,0)m.	02 bơm định lượng A- polymer công suất 120 lít/giờ/máy (0,25kW)	A- polymer
7	Bể lắng hóa lý	- Thể tích: 105,8m ³ . - Kích thước: (4,6x4,6 x5,0)m.	02 bơm bùn hóa lý công suất 6m ³ /giờ/máy (0,75kW)	
8	Bể thiếu khí	- Thể tích: 100,3m ³ . - Kích thước: (5,9x3,4 x5,0)m.	02 máy khuấy chìm công suất 0,75kW/máy	Dinh dưỡng
9	Bể hiếu khí	- Thể tích: 186m ³ . - Kích thước: (6,8x5,47 x5,0)m.	02 máy thổi khí lưu lượng 4,61m ³ /phút (5,5kW)	
11	Bể lắng sinh học	- Thể tích: 140,5m ³ . - Kích thước: (5,3x5,3 x5,0)m.	02 máy bơm bùn lưu lượng 16,7m ³ /giờ/bơm (0,75kW)	
12	Bể khử trùng	- Thể tích: 22,5m ³ . - Kích thước: (4,5x1,0 x5,0)m.	02 bơm định lượng lưu lượng 50 lít/giờ/bơm (0,25kW)	Javel
13	Bể nén bùn	- Thể tích: 45m ³ . - Kích thước: (3,0x3,0 x5,0)m.	02 bơm bùn lưu lượng 3,5m ³ /giờ/bơm (1,5kW)	
16	Máy ép bùn khung bản và băng tải	01 hệ thống 0,75kW	- Kiểu: khung bản, khung (630x630x60)mm - Số khung bản: 30 bộ	C- Polymer
17	Mương quan trắc	- Thể tích: 6,3m ³ . - Kích thước: (3,8x1,1x1,5)m.		
18	Tháp xử lý khí mùi	01 tháp xử lý khí mùi, kích thước DxH = (0,6x2,5)m.	Quạt hút khí lưu lượng 600-900m ³ /giờ (0,75kW)	NaOH

- Máy móc, thiết bị trạm XLNT 1.000m³/ngày gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Vật liệu, hóa chất
1	Bể gom	- Thể tích: 83,65m ³ . - Kích thước: (6,41x3,0x4,35)m.	02 máy bơm nước thải công suất 50m ³ /giờ/máy (3,7kW)	
2	Bể tách dầu, lắng cát	- Thể tích: 55,68m ³ . - Kích thước: (8,2x1,4x4,85)m.	01 máy bơm hút cặn 6m ³ /giờ/máy (0,75kW)	
3	Bể điều hòa	- Thể tích: 350m ³ . - Kích thước: (10,6x6,8x4,85)m.	02 máy bơm nước thải công suất 42m ³ /giờ/máy (2,2kW)	

4	Bể điều chỉnh pH		02 máy bơm định lượng Axit và 02 bơm định lượng NaOH công suất 155 lít/giờ/máy (0,25kW)	H ₂ SO ₄ NaOH
	Điều chỉnh pH ngăn 1	- Thể tích: 15,40m ³ . - Kích thước: (2,2x1,4x5,0)m.		
	Điều chỉnh pH ngăn 2	- Thể tích: 9,10m ³ . - Kích thước: (1,4x1,3x5,0)m.		
5	Bể keo tụ	- Thể tích: 9,10m ³ . - Kích thước: (1,4x1,3x5)m.	02 bơm định lượng PAC công suất 155 lít/giờ/máy (0,25kW)	PAC
6	Bể tạo bông	- Thể tích: 15,60m ³ . - Kích thước: (2,4x1,3 x5,0)m.	02 bơm định lượng A-polymer 155 lít/giờ/máy (0,25kW)	A-polymer
7	Bể lắng hóa lý	- Thể tích: 231,20m ³ . - Kích thước: (6,8x6,8 x5,0)m.	02 bơm bùn công suất 6m ³ /giờ/máy (0,75kW)	
8	Bể thiếu khí (02 bể)	- Thể tích: 200m ³ . - Kích thước: (5,2x4,1 x4,85)m.	02 máy khuấy chìm công suất 1,1kW/máy	Dinh dưỡng
9	Bể hiếu khí (02 bể)	- Thể tích: 413,61m ³ . - Kích thước: (10,4x4,1 x4,85)m.	02 máy thổi khí lưu lượng 9,92m ³ /phút/máy (2,2kW)	
10	Bể lắng sinh học	- Thể tích: 361m ³ . - Kích thước: (8,5x8,5 x5,0)m.	02 máy bơm bùn lưu lượng 42m ³ /giờ/bơm (2,2kW)	
11	Bể khử trùng	- Thể tích: 49m ³ . - Kích thước: (5,0x3,2 x3,5)m.	02 bơm định lượng lưu lượng công suất 120 lít/giờ/bơm (0,25kW)	Javel
12	Bể nén bùn	- Thể tích: 45m ³ . - Kích thước: (3,0x3,0 x5,0)m.	02 bơm bùn lưu lượng 5m ³ /giờ/bơm (2,2kW)	
13	Máy ép bùn khung bản và băng tải	01 hệ thống 0,75kW	- Kiểu: khung bản, khung (800x800x60)mm - Số khung bản: 30 bộ	C-Polymer
14	Mương quan trắc	- Thể tích: 6,3m ³ . - Kích thước: (3,8x1,1x1,5)m.		

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 02 trạm.
- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.
- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 02 thiết bị.
- Camera theo dõi: 02 bộ.
- Kết nối, truyền số liệu: Thực hiện kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố tắc, rò rỉ đường ống thu gom nước thải,...

- Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Xây dựng 01 hồ sự cố 2.000m³ tại khu vực trạm XLNT công suất 1.000m³/ngày tại khu 2; kết cấu mái bằng bê tông, đáy được đầm chặt và lót bạt HDPE chống thấm, xung quanh hồ xây tường chắn cao hơn mặt đất để ngăn nước mưa chảy tràn vào hồ và bố trí lan can bảo vệ xung quanh; lắp đặt đường ống nhựa D110, dài 1.350m để dẫn nước thải từ trạm XLNT công suất 400m³/ngày về hồ sự cố 2.000m³ tại khu 2 trong trường hợp trạm XLNT 400m³/ngày gặp sự cố, trong đó đoạn đi qua tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới đi trong lòng cống D1800 hiện trạng, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến khả năng thoát nước của cống hiện trạng.

+ Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý tại mỗi trạm XLNT; lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của CCN.

+ Niêm yết quy trình vận hành trạm XLNT. Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp. Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành trạm XLNT. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của trạm XLNT để có biện pháp ứng phó sự cố.

+ Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cho trạm XLNT như máy thổi khí, máy bơm, bơm định lượng. Định kỳ tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm XLNT.

+ Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các dự án thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các dự án thứ cấp trong CCN thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của các dự án thứ cấp; lập danh sách các dự án thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các dự án thứ cấp này.

- Biện pháp ứng phó sự cố:

+ Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào vượt quá tiêu chuẩn tiếp nhận, nước thải trong bể gom sẽ bơm về hồ sự cố để chứa tạm. Đồng thời có biện pháp kiểm tra, xác định đơn vị thứ cấp xả nước thải vượt tiêu chuẩn đầu nối để lập tức yêu cầu các cơ sở này đóng cửa xả nước thải, tiến hành khắc phục sự cố trước khi đầu nối lại vào hệ thống thu gom nước thải của CCN. Khi nước thải đầu vào phù hợp với lưu lượng tiếp nhận của các trạm XLNT thì bơm chuyển nước thải chứa trong hồ sự cố về trạm XLNT để xử lý dần để đảm bảo hồ sự cố luôn sẵn sàng tiếp nhận nước thải.

+ Trường hợp nước thải sau xử lý của trạm XLNT vượt quy chuẩn cho phép, lập tức dừng hoạt động bơm xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, dẫn toàn bộ nước thải sau bể khử trùng về hồ sự cố. Lấy mẫu phân tích, xác định nguyên nhân và

trạm xử lý nước thải bị sự cố; cô lập trạm XLNT bị sự cố và cân chỉnh lại lượng hóa chất sử dụng hoặc khắc phục sự cố vi sinh và các sự cố thiết bị (nếu có) tại mô đun xử lý nước thải bị sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của trạm XLNT để xử lý (với lưu lượng và thời điểm thích hợp), đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Trường hợp trạm XLNT gặp sự cố lớn không thể vận hành, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Đồng thời, thông báo tới các dự án thứ cấp trong CCN hạn chế tối đa lượng nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố về trạm XLNT để xử lý.

+ Trường hợp thiết bị của trạm XLNT bị hư hỏng, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường; nước thải được bơm dần từ hồ sự cố về bể điều hòa để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép.

+ Sử dụng máy phát điện dự phòng trong trường hợp trạm XLNT bị mất điện.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào các trạm XLNT của CCN Quảng Chu

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng điều hành CCN và từ khu vực các trạm XLNT của CCN được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom để dẫn nước thải về các trạm XLNT của CCN.

- Đối với nước thải phát sinh từ trạm xử lý nước cấp (nước từ quá trình lọc nước, quá trình rửa lọc và nước từ quá trình ép bùn) đầu nối trực tiếp vào hệ thống thu gom để dẫn nước thải về trạm XLNT của CCN.

- Đối với nước thải từ các dự án thứ cấp trong CCN phải được xử lý đáp ứng giá trị tiếp nhận đầu vào các trạm XLNT của CCN, như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào trạm XLNT
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2

13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	0,9
18	Tổng xianua	mg/l	0,07
19	Tổng phenol	mg/l	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	0,003
31	Coliform	Vi khuẩn/100ml	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
34	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	7,5
35	Dioxin	pgTEQ/l	10
36	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	< 0,3
Ghi chú: (*) Thông số Dioxin, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) và Chloroform (CHCl ₃) chỉ áp dụng đối với các cơ sở đầu tư thứ cấp có ngành nghề sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có sử dụng hóa chất Clo trong công đoạn sản xuất bột giấy hoặc công đoạn tẩy trắng			

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Trạm XLNT khu 1 công suất 400m³/ngày.
- Trạm XLNT khu 2 công suất 1.000m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể gom nước thải đầu vào của trạm XLNT công suất 400m³/ngày và 01 vị trí tại bể gom nước thải đầu vào của trạm XLNT công suất 1.000m³/ngày.

- Nước thải đầu ra: 01 vị trí nước thải đầu ra sau xử lý trạm XLNT công suất 400m³/ngày và 01 vị trí nước thải đầu ra sau xử lý tại trạm XLNT công suất 1.000m³/ngày tại mương quan trắc nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của trạm XLNT tập trung theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của CCN Quảng Chu bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của CCN. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức các công trình xử lý nước thải theo quy định của pháp luật, gồm các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thỏa thuận thống nhất với các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN về việc thực hiện đầu nối nước thải về trạm XLNT của CCN.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ dự án được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Việc bố trí tuyến đường ống nhựa D110, dài 1.350m để dẫn nước thải khi trạm XLNT công suất 400m³/ngày bị sự cố về hồ sự cố 2.000m³ tại khu 2 đi trong lòng cống D1800 hiện trạng của tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới phải đảm bảo không gây ảnh hưởng đến khả năng thoát nước của cống hiện trạng và thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định.

3.7. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải ra môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1415/GPMT-SNNMT ngày 05 tháng 9 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT công suất 400m³/ngày không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định nhưng phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Mạng lưới thu gom, thoát hơi khí, mùi hôi từ trạm XLNT công suất 400m³/ngày: Hơi khí, mùi hôi từ vị trí bể gom, bể nén bùn của trạm XLNT được thu gom vào đường ống thép DN100, dài 25m dẫn dòng hơi khí, mùi hôi về hệ thống xử lý mùi và ống thoát hơi khí từ hệ thống xử lý mùi bằng ống thoát khí DN100, cao 1m (tính từ đỉnh tháp), cao hơn mặt đất 6m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

Gồm 01 hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT, công suất thiết kế 600-900m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi khí, mùi hôi từ trạm XLNT → Đường ống thu hơi khí, mùi hôi bằng ống thép DN100, dài 25m → Quạt hút lưu lượng 600-900m³/giờ → 01 tháp xử lý khí mùi sử dụng NaOH → Ống thoát khí DN100, cao 1m (tính từ đỉnh tháp), cao hơn mặt đất 6m.

- Thiết bị của hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT gồm: 01 quạt hút công suất 5,5kW, lưu lượng khí 600-900m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: NaOH.

2. Công trình, biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị của tháp xử lý khí mùi của trạm XLNT công suất 400m³/ngày; tập huấn cho nhân viên vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của tháp xử lý khí mùi.

- Chủ dự án sẽ bố trí quạt hút dự phòng của tháp xử lý khí mùi của trạm XLNT công suất 400m³/ngày; khi xảy ra sự cố đối với quạt hút của tháp xử lý khí mùi trạm XLNT sẽ thay thế quạt hút dự phòng đảm bảo vận hành; sửa chữa quạt hút bị sự cố đảm bảo luôn có 01 quạt hút dự phòng để vận hành liên tục tháp xử lý khí mùi trạm XLNT; định kỳ kiểm tra nồng độ dung dịch hấp thụ NaOH để kịp thời bổ sung dung dịch NaOH trong tháp xử lý khí mùi nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí mùi.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số 415/GPMT-SNNMT ngày 05 tháng 9 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Gồm 06 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của trạm XLNT công suất 400m³/ngày.
- Nguồn số 02: Quạt hút mùi của trạm XLNT công suất 400m³/ngày.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí của trạm XLNT công suất 1.000m³/ngày.
- Nguồn số 04: Máy bơm của Trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng trạm XLNT công suất 400m³/ngày.
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng trạm XLNT công suất 1.000m³/ngày.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.1. Tiếng ồn

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số **1415** /GPMT-SNNMT ngày **05** tháng 9 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Lượng phát sinh/năm (kg)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	18 02 01	Rắn	60
2	Hộp mực in	08 02 04	Rắn	25
3	Bao bì mềm thải dính chất thải có thành phần CTNH	18 01 01	Rắn	35
4	Bao bì nhựa cứng thải dính chất thải có thành phần CTNH	18 01 03	Rắn	50
5	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	-	80
6	Các loại pin, ắc quy	19 06 05	Rắn	20
	Tổng			270

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hồ ga, bể tự hoại...và thực bì, cành lá cây khi cắt tỉa chăm sóc cây xanh khoảng 119.520kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt khoảng 1.800kg/năm, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, bao bì nhựa, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Bùn thải phát sinh từ 02 trạm XLNT của CCN khoảng 43.200kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, ký hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,....

- Kho lưu chứa: Bố trí 02 kho kín có diện tích khoảng 18,9m²; kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (tường bao và mái che bằng tôn, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn,

lắp biển báo, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định...).

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp

- Số lượng: Bố trí kho lưu chứa bùn thải từ 02 trạm XLNT; kho có mái che, tường bao quanh, sàn bê tông chống thấm, có rãnh thu gom nước rỉ từ bùn đưa về trạm XLNT để xử lý.

- Diện tích:

+ Khu vực lưu chứa bùn nằm trong nhà ép bùn tại trạm XLNT công suất 400m³/ngày diện tích 19,5m².

+ Khu vực lưu chứa bùn nằm trong nhà ép bùn tại trạm XLNT công suất 1.000m³/ngày diện tích 65m².

- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy đặt trong khu vực các trạm XLNT.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 98/VBHN-VPQH ngày 10/4/2026 của Văn phòng Quốc hội).

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý, lưu chứa, sử dụng hóa chất theo quy định

4. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số 1415/GPMT-SNNMT ngày 05 tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn (nay là tỉnh Thái Nguyên) phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn: Đầu tư xây các hạng mục công trình của CCN Quảng Chu trên phần diện tích 22,5ha còn lại trong tổng diện tích 52,4ha của CCN Quảng Chu.

Trong giai đoạn xây dựng các hạng mục công trình trên phần diện tích đất còn lại khoảng 22,5ha, Công ty phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý chất thải theo quy định theo đúng yêu cầu của Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 02/02/2024.

Sau khi hoàn thành các hạng mục đầu tư, Công ty có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định.
4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, hoá chất và các quy định khác có liên quan.

5. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, nhất là biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm XLNT; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

9. Đảm bảo diện tích cây xanh xung quanh các trạm XLNT và cây xanh trong CCN đáp ứng theo QCVN 01:2021/BXD.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.